

Số/ No: 1530 /TB-ĐLDK

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025

Hanoi 29. August 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
State Security Commission of Vietnam;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
Hochiminh Stock Exchange.

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần.

Name of organization: PetroVietnam Power Corporation - JSC

- Mã chứng khoán: POW

Stock code: POW

- Địa chỉ: Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 phố Trung Kính, phường Yên Hòa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Address: Vietnam Petroleum Institute Building, No. 167 Trung Kinh Street, Yen Hoa Ward, Hanoi City, Vietnam.

- Điện thoại/ Phone: (024) 22210288 Fax: (024) 22210388

- E-mail: quanhecodong@pvpower.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Internal content Information Disclosure:*

- Báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2025/ *Reviewed Interim Separate financial report for the six-months period ended 30 June 2025*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty vào ngày 29/08/2025 tại đường dẫn <https://pvpower.vn>.

This information was published on the Corporation's website on 29 August 2025 at the link <https://pvpower.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the published information content.

Trân trọng./

Yours sincerely./

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As above*;
- HĐQT TCT (đề b/c)/ *Board of Directors of the Corporation (for reporting)*;
- TGD TCT (đề b/c)/ *General Director of the Corporation (for reporting)*;
- Ban KS TCT (đề b/c)/ *Supervisory Board of the Corporation (for reporting)*;
- PTGD T.V. Phương (đề b/c)/ *Deputy General Directors - T.V. Phương (for reporting)*;
- Lưu/ *Archived: VT, KTKH (NMT).*

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
ON BEHALF OF THE GENERAL
DIRECTOR
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
AUTHORIZED REPRESENTATIVE FOR
INFORMATION DISCLOSURE
TRƯỞNG BAN KINH TẾ KẾ HOẠCH
DIRECTOR OF ECONOMICS &
PLANNING DIVISION



Nguyễn Đình Thi



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 43



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Văn Quang	Chủ tịch
Ông Lê Như Linh	Thành viên
Bà Vũ Thị Tố Nga	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Phước	Thành viên độc lập
Ông Phạm Ngọc Khuê	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025)
Ông Vũ Chí Cường	Thành viên độc lập (không còn là thành viên độc lập từ ngày 26 tháng 12 năm 2024, miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Như Linh	Tổng Giám đốc
Ông Trương Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đạo	Phó Tổng Giám đốc (Chuyển công tác từ ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo Quyết định tiếp nhận và bổ nhiệm cán bộ của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



Số: 0814/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte Châu Á Thái Bình Dương là một hãng thành viên của Deloitte Toàn cầu. Các thành viên và các đơn vị trực thuộc của Deloitte Châu Á Thái Bình Dương cung cấp dịch vụ cho khách hàng tại hơn 100 thành phố trong khu vực, bao gồm Auckland, Bangkok, Bắc Kinh, Bengaluru, Hà Nội, Hồng Kông, Jakarta, Kuala Lumpur, Manila, Melbourne, New Delhi, Osaka, Seoul, Thượng Hải, Singapore, Sydney, Đài Bắc và Tokyo. Tại các nước thành viên, các hoạt động kinh doanh được thực hiện độc lập bởi các pháp nhân riêng biệt.

Deloitte Việt Nam

Tại Việt Nam, dịch vụ chuyên ngành được cung cấp bởi từng pháp nhân riêng biệt, và chỉ nhánh của pháp nhân đó, được gọi chung là Deloitte Việt Nam.

Tài liệu này chỉ chứa đựng những thông tin chung, do vậy, không một hãng DTTL, hay bất kỳ một hãng thành viên hay công ty con và các nhân viên của họ được xem là, trong phạm vi nội dung của tài liệu này, cung cấp dịch vụ hay đưa ra những ý kiến, tư vấn về chuyên môn cho người đọc. Trước khi đưa ra bất kỳ một quyết định hay hành động nào có thể ảnh hưởng tới tình hình tài chính hoặc hoạt động kinh doanh, người đọc nên tham khảo ý kiến chuyên gia tư vấn.

Không có tuyên bố, bảo đảm hoặc cam kết nào (rõ ràng hay ngụ ý) được đưa ra về tính chính xác hoặc tính đầy đủ của thông tin trong tài liệu này, và không một hãng thành viên nào thuộc Mạng lưới các công ty Deloitte chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại, tổn thất xảy ra trực tiếp hay gián tiếp do kết quả của việc người đọc sử dụng, công bố, phát tán ra bên ngoài hoặc dựa vào tài liệu này để hành động, không hành động hoặc ra bất kỳ quyết định nào.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Phạm Nam Phong

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
167 Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		25.579.868.501.883	22.571.980.785.986
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	9.845.657.512.106	10.963.329.410.857
1. Tiền	111		711.657.512.106	269.329.410.857
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.134.000.000.000	10.694.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	3.447.502.203.266	1.245.907.811.811
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.447.502.203.266	1.245.907.811.811
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.730.431.391.721	8.489.431.323.493
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	9.191.419.980.670	7.856.059.942.835
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	375.184.595.697	259.993.746.013
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	698.966.647.278	840.806.434.358
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(535.139.831.924)	(467.428.799.713)
IV. Hàng tồn kho	140	10	2.015.435.040.938	1.421.935.513.404
1. Hàng tồn kho	141		2.015.435.040.938	1.421.935.513.404
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		540.842.353.852	451.376.726.421
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	42.219.870.493	95.594.789.340
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		468.135.948.888	337.680.246.053
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	30.486.534.471	18.101.691.028
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		48.449.663.888.114	45.568.162.173.569
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		345.303.000	315.303.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	345.303.000	315.303.000
II. Tài sản cố định	220		15.785.874.731.428	16.483.960.425.716
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	15.753.346.394.622	16.454.863.740.665
- Nguyên giá	222		47.401.427.105.534	47.309.957.247.511
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.648.080.710.912)	(30.855.093.506.846)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	32.528.336.806	29.096.685.051
- Nguyên giá	228		91.009.448.853	85.227.737.203
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(58.481.112.047)	(56.131.052.152)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		23.386.571.924.723	19.704.423.069.393
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	23.386.571.924.723	19.704.423.069.393
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	5.847.913.921.808	5.815.270.223.256
1. Đầu tư vào công ty con	251		5.101.578.439.397	5.101.578.439.397
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		92.887.500.000	62.887.500.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		696.610.757.500	696.610.757.500
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(43.162.775.089)	(45.806.473.641)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.428.958.007.155	3.564.193.152.204
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2.815.600.591.874	2.885.679.326.770
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	80.190.817.267	76.335.415.657
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	16	533.166.598.014	602.178.409.777
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		74.029.532.389.997	68.140.142.959.555

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		43.693.582.270.133	38.419.048.076.311
I. Nợ ngắn hạn	310		26.018.905.859.094	28.284.447.511.428
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	13.406.741.667.767	13.255.540.481.809
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	97.599.571.998	85.950.238.684
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	11.441.379.868	11.523.394.632
4. Phải trả người lao động	314		136.438.312.688	247.844.404.243
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	904.401.550.461	372.800.124.347
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.469.562.277.049	1.440.736.787.986
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	9.423.855.957.842	12.192.923.664.847
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	360.357.479.462	553.193.180.684
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		208.507.661.959	123.935.234.196
II. Nợ dài hạn	330		17.674.676.411.039	10.134.600.564.883
1. Phải trả dài hạn khác	337		28.155.441	28.155.441
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	14.656.022.688.379	7.513.760.079.014
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	2.905.049.872.545	2.506.592.715.754
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		113.575.694.674	114.219.614.674
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30.335.950.119.864	29.721.094.883.244
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	30.335.950.119.864	29.721.094.883.244
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.506.438.129.799	4.144.286.326.882
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.410.795.990.065	2.158.092.556.362
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.625.615.818.941	950.919.879.971
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		785.180.171.124	1.207.172.676.391
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		74.029.532.389.997	68.140.142.959.555


Lê Thúy Hằng
Người lập


Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng


Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

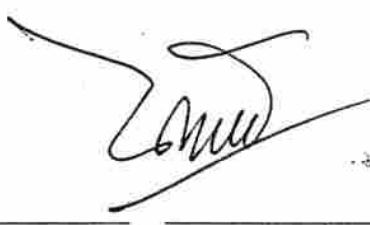
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	13.246.727.876.995	12.698.796.184.332
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		13.246.727.876.995	12.698.796.184.332
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	12.056.908.568.101	11.651.128.349.064
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.189.819.308.894	1.047.667.835.268
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	508.249.248.964	273.965.409.180
6. Chi phí tài chính	22	32	479.247.419.849	290.845.185.191
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		166.845.269.975	100.094.208.270
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	406.873.633.648	226.759.693.985
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		811.947.504.361	804.028.365.272
9. Thu nhập khác	31		3.669.302.474	6.120.046.617
10. Chi phí khác	32		3.998.912.819	3.319.487.313
11. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(329.610.345)	2.800.559.304
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		811.617.894.016	806.828.924.576
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	30.293.124.502	53.540.094.915
14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	34	(3.855.401.610)	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		785.180.171.124	753.288.829.661


Lê Thúy Hằng
Người lập


Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
167 Phố Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	811.617.894.016	806.828.924.576
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	794.639.504.714	802.438.558.055
Các khoản dự phòng	03	673.124.786.025	(144.196.654.760)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	137.220.917.922	132.845.252.923
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(508.249.248.964)	(272.291.367.254)
Chi phí lãi vay	06	166.845.269.975	100.094.208.270
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.075.199.123.688	1.425.718.921.810
Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.430.754.524.706)	(2.142.576.240.750)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(524.487.715.771)	(58.712.712.715)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	242.983.809.619	238.492.000.421
Thay đổi chi phí trả trước	12	56.852.070.791	26.822.247.755
Tiền lãi vay đã trả	14	(155.989.677.896)	(109.224.084.102)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(42.677.967.999)	(145.263.667.472)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(86.396.426.741)	(52.099.935.531)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	134.728.690.985	(816.843.470.584)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(3.767.448.915.477)	(6.075.389.500.147)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	550.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.221.797.787.862)	(11.717.534.875)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.020.203.396.407	18.824.839.297
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(30.000.000.000)	(42.840.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	512.435.764.706	282.250.818.117
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.486.607.542.226)	(5.828.870.827.608)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	17.365.231.114.772	11.911.657.828.785
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(13.131.025.684.451)	(4.073.395.951.589)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	4.234.205.430.321	7.838.261.877.196
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.117.673.420.920)	1.192.547.579.004
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.963.329.410.857	8.193.082.828.802
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.522.169	1.099.629
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	9.845.657.512.106	9.385.631.507.435

Lê Thúy Hằng
Người lập

Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng

Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1795/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam) (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn", "PVN"). Công ty TNHH MTV - Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 1468/QĐ-DKVN ngày 17 tháng 5 năm 2007 của Hội đồng Thành viên PVN và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007.

Tổng công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 23.418.716.000.000 VND theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Tổng công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (thay đổi lần thứ 17) ngày 06 tháng 6 năm 2025.

Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 12 năm 2018 và chính thức giao dịch từ ngày 14 tháng 01 năm 2019 với mã chứng khoán là POW.

Công ty mẹ của Tổng công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 1.290 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.317).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty là:

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện; Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp; Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin; Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu; Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng công ty kinh doanh; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Hoạt động chính của Tổng công ty là kinh doanh và vận hành các nhà máy điện đã phát điện thương mại, bao gồm Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và xây dựng các nhà máy điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Cung ứng Nhiên liệu Điện lực Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Ban Quản lý Dự án điện.
- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP - Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật.

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Tổng công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh	Quảng Ngãi	95,27%	95,27%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	Nghệ An	80,72%	80,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	59,37%	59,37%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa nhà máy điện
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất điện
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Lào Cai	44,07%	44,07%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	Quảng Ninh	30,00%	30,00%	Sản xuất điện

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tổng công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con trong một báo cáo khác. Người đọc cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để có thể hiểu rõ hơn về tình hình tài chính giữa niên độ của toàn Tổng công ty.

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này của Tổng công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, ngoại trừ nguyên vật liệu là than và dầu dùng cho đốt lò máy phát điện được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất, quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện, chi phí nhiên liệu khí trả trước theo hợp đồng mua bán khí cho các Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2, chi phí sửa chữa tài sản, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện được ghi nhận khi phát sinh theo hợp đồng bảo hiểm và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Khoản chi phí nhiên liệu khí vận hành các Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 trả trước theo hợp đồng mua bán khí được tính dựa vào phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo cam kết lượng khí nhận tối thiểu và chi phí mua khí thực tế dưới mức cam kết. Chi phí này sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với lượng khí nhận trong tương lai theo thời hạn quy định trên hợp đồng.

Khoản chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng sửa chữa, bảo dưỡng dài hạn đã ký kết.

Khoản tiền thuê đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê thực tế trong hợp đồng thuê đất.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được xác định trên cơ sở thuần (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá) của các thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác là chi phí chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Chi phí lãi vay phải trả được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản chi phí phải trả khác là các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng phải trả về chi phí sửa chữa lớn các nhà máy điện của Tổng công ty được ghi nhận trong kỳ dựa theo dự toán/khái toán đã lập hoặc hợp đồng sửa chữa lớn dài hạn đã ký với nhà thầu, phù hợp với thực tế hoạt động và chu kỳ sửa chữa lớn của từng nhà máy điện.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Đối với Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hết 70% trong vòng 5 năm kể từ khi trích lập quỹ, Tổng công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số tiền quỹ còn lại và phần lãi trả chậm phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, dựa trên tình hình sử dụng quỹ, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty quyết định không trích lập thêm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển và khoản chia cổ tức cho các Cổ đông được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty theo Điều lệ và đề xuất của Hội đồng Quản trị của Tổng công ty và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Số liệu sau cùng liên quan đến việc phân phối các quỹ và chia cổ tức nêu trên từ lợi nhuận sau thuế hàng năm sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Tổng công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện quốc gia.

Doanh thu bán điện phát sinh từ chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá tại thời điểm trả nợ gốc vay của khoản vay để đầu tư Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và tỷ giá trong phương án giá điện của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được ghi nhận khi có phê duyệt của Bộ Công thương và các biên bản đàm phán liên quan đến chênh lệch tỷ giá nói trên.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008 (ban hành cùng Giấy Chứng nhận đầu tư số 28221000009 ngày 12 tháng 02 năm 2008) do Ban quản lý Khu kinh tế Vũng Áng, Tỉnh Hà Tĩnh cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được hưởng mức 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2025 là năm thứ năm Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp trên mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10%.

Các nhà máy khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	1.439.572.853	595.226.036
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	710.217.939.253	268.734.184.821
Các khoản tương đương tiền (ii)	9.134.000.000.000	10.694.000.000.000
	9.845.657.512.106	10.963.329.410.857

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Tổng công ty bao gồm 178.646.263 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 178.949.292 VND) là tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại đang bị hạn chế sử dụng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,0%/năm đến 4,65%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 3,8%/năm đến 4,6%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (i)	3.447.502.203.266	3.447.502.203.266	1.245.907.811.811	1.245.907.811.811
	3.447.502.203.266	3.447.502.203.266	1.245.907.811.811	1.245.907.811.811

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và lãi suất từ 2,0%/năm đến 5,7%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 3,7%/năm - 5,5%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng công ty bao gồm 20.457.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 20.457.000.000 VND) là tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại đang bị hạn chế sử dụng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với số dư là 16.964.950.279 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 25.450.811.811 VND) đang được dùng để đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng công ty cho các khoản vay dài hạn của Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (Công ty con của Tổng công ty) (xem thuyết minh số 23).

b. Đầu tư tài chính dài hạn

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng công ty như sau:

			Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
			VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b1. Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na (i)	1.898.727.600.000	-	4.374.668.390.400	1.898.727.600.000	-	5.069.602.692.000
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (i) (iv)	1.883.540.039.397	-	3.290.327.040.000	1.883.540.039.397	-	3.709.095.936.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh (iii)	1.105.110.800.000	-		1.105.110.800.000	-	
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí (iii)	137.700.000.000	14.553.349.710		137.700.000.000	18.249.664.617	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (i)	76.500.000.000	-	90.270.000.000	76.500.000.000	-	92.565.000.000
	5.101.578.439.397	14.553.349.710		5.101.578.439.397	18.249.664.617	
b2. Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng (iii)	32.887.500.000	-		32.887.500.000	-	
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh (iii) (v)	60.000.000.000	5.018.935.446		30.000.000.000	3.974.681.734	
	92.887.500.000	5.018.935.446		62.887.500.000	3.974.681.734	
b3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào (iii)	317.549.656.500	-		317.549.656.500	-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến (iii)	302.295.301.000	-		302.295.301.000	-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3 (iii)	29.341.800.000	5.114.466.414		29.341.800.000	5.114.466.414	
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (ii)	28.222.000.000	-	60.677.300.000	28.222.000.000	-	63.781.720.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (iii)	18.202.000.000	18.202.000.000		18.202.000.000	18.202.000.000	
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí (iii)	1.000.000.000	274.023.519		1.000.000.000	265.660.876	
	696.610.757.500	23.590.489.933		696.610.757.500	23.582.127.290	

Trong kỳ, các công ty con và công ty liên kết của Tổng công ty đều hoạt động kinh doanh có lãi, ngoại trừ Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh có kết quả kinh doanh lỗ.

- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HOSE và HNX tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.
- (ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn UPCOM tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.
- (iii) Tổng công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.
- (iv) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, 146.816.775 cổ phiếu NT2 của Công ty Cổ phần Điện lực dầu khí Nhơn Trạch 2 đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản tiền vay của Tổng công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (xem Thuyết minh số 22).
- (v) Trong kỳ, Tổng công ty thực hiện góp vốn bổ sung bằng tiền vào Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh với số tiền 30.000.000.000 VND để đảm bảo tỷ lệ sở hữu phần vốn góp trong vốn điều lệ tương ứng với tỷ lệ kiểm soát của Tổng công ty được giữ nguyên là 30%.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	9.182.396.480.738	7.848.675.000.262
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	9.170.747.283.631	7.836.951.376.112
Các khách hàng khác	11.649.197.107	11.723.624.150
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	9.023.499.932	7.384.942.573
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>		
	9.191.419.980.670	7.856.059.942.835

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	356.079.363.072	257.399.847.311
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	154.000.000.000	122.000.000.000
GE Global Parts & Products GmbH	66.844.305.081	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thuận Thiên	42.503.247.534	42.503.247.534
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	-	22.086.827.297
Các đối tượng khác	92.731.810.457	70.809.772.480
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	19.105.232.625	2.593.898.702
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 37)</i>		
	375.184.595.697	259.993.746.013

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
a1. Phải thu khác ngắn hạn	146.669.923.981	85.222.191.486
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	56.922.059.050	58.073.074.470
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	4.527.441.404	4.527.441.404
Chi phí cổ phần hóa	7.986.738.271	7.986.738.271
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	24.788.333	88.247
Phải thu khác	77.208.896.923	14.634.849.094
a2. Phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	552.296.723.297	755.584.242.872
Phải thu Tổng Công ty Bảo hiểm PVI tiền bồi thường bảo hiểm sự cố tổ máy số 1 Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	311.026.502.231	512.170.683.046
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (i)	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	14.723.819.723	14.723.819.723
Phải thu các bên liên quan khác	8.056.424.667	10.199.763.427
	698.966.647.278	840.806.434.358
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	345.303.000	315.303.000
	345.303.000	315.303.000

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư phải thu Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam với số tiền là 218.489.976.676 VND phản ánh khoản phải thu phần giá trị Sản phẩm phối 500 kV phân bổ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của PVN về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sản phẩm phối 500kV mà Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (nay là Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP) tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên PVN.

(ii) Phải thu Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 14.723.819.723 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 14.723.819.723 VND) chủ yếu phản ánh khoản phải thu chi phí hoạt động của Ban Chuẩn bị Sản xuất Vũng Áng 1 và chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi
Công ty Mua bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EPTC-EVN")	585.585.756.927	502.894.673.790	82.691.083.137	500.708.274.832	445.774.558.704	54.933.716.128
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	14.000.000.000	14.000.000.000	-	14.000.000.000	14.000.000.000	-
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	10.590.917.125	10.590.917.125	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	4.527.441.404	4.527.441.404	-	4.527.441.404	4.527.441.404	-
Trường Cao đẳng Dầu khí	4.563.397.000	2.281.698.500	2.281.698.500	4.563.397.000	2.281.698.500	2.281.698.500
Các đối tượng khác	845.101.105	845.101.105	-	845.101.105	845.101.105	-
	620.112.613.561	535.139.831.924	84.972.781.637	524.644.214.341	467.428.799.713	57.215.414.628

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

		Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Nguyên liệu, vật liệu	2.006.391.790.751	-	1.415.106.401.777	-	
Công cụ, dụng cụ	450.816.000	-	2.286.060.000	-	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.440.145.459	-	4.543.051.627	-	
Hàng hóa	152.288.728	-	-	-	
	2.015.435.040.938	-	1.421.935.513.404	-	

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
a. Ngắn hạn				
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	34.555.199.589		65.674.608.364	
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy điện Nhơn Trạch 1	5.152.819.004		9.704.479.466	
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2	-		16.526.044.975	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.511.851.900		3.689.656.535	
	42.219.870.493		95.594.789.340	
b. Dài hạn				
Chi phí nhiên liệu khí bao tiêu của Nhà máy Điện Cà Mau (i)	2.709.596.781.510		2.709.596.781.510	
Chi phí sửa chữa tài sản	75.231.095.831		144.412.653.744	
Tiền thuê đất	27.700.591.400		27.999.566.755	
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.072.123.133		3.670.324.761	
	2.815.600.591.874		2.885.679.326.770	

- (i) Khoản chi phí nhiên liệu khí bao tiêu của các Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 trả trước theo nghĩa vụ bao tiêu Lượng khí nhận tối thiểu ("LKNTT") được quy định tại Hợp đồng mua bán khí số 5164/HĐ-DKVN ngày 07 tháng 8 năm 2023 giữa Tổng công ty và PVN. Trong năm hợp đồng 2021, sản lượng điện phát của Tổng công ty không đủ để đảm bảo nghĩa vụ nhận LKNTT theo quy định tại Hợp đồng mua bán khí, Tổng công ty vẫn có nghĩa vụ phải trả cho PVN số tiền tương ứng với lượng khí bằng LKNTT trừ đi lượng khí thực tế tiêu thụ trong năm ("lượng khí trả trước"). Tổng công ty sẽ có quyền nhận từ PVN một lượng khí tương đương lượng khí trả trước trong vòng năm (05) năm kể từ năm 2021 mà không phải chịu bất kỳ một chi phí nào khác. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá và tin tưởng rằng sẽ sử dụng được toàn bộ lượng khí trả trước để tham gia vào quá trình sản xuất điện của Tổng công ty trong các kỳ tới.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	6.399.293.619.060	38.300.996.554.184	262.409.737.026	209.854.133.203	2.137.403.204.038	47.309.957.247.511
Tăng trong kỳ	-	7.965.414.577	9.131.701.485	195.686.567	-	17.292.802.629
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.451.472.442	5.124.000.000	-	-	-	7.575.472.442
Tăng khác	-	66.601.582.952	-	-	-	66.601.582.952
Số dư cuối kỳ	6.401.745.091.502	38.380.687.551.713	271.541.438.511	210.049.819.770	2.137.403.204.038	47.401.427.105.534
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	3.421.029.604.719	26.246.744.478.326	221.405.488.591	162.943.626.535	802.970.308.675	30.855.093.506.846
Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ	129.525.717.827	604.948.772.970	4.200.181.680	8.592.709.655	44.423.309.698	791.690.691.830
Khấu hao của tài sản phục vụ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	1.066.091.976	230.420.260	-	1.296.512.236
Số dư cuối kỳ	3.550.555.322.546	26.851.693.251.296	226.671.762.247	171.766.756.450	847.393.618.373	31.648.080.710.912
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	2.978.264.014.341	12.054.252.075.858	41.004.248.435	46.910.506.668	1.334.432.895.363	16.454.863.740.665
Tại ngày cuối kỳ	2.851.189.768.956	11.528.994.300.417	44.869.676.264	38.283.063.320	1.290.009.585.665	15.753.346.394.622

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 16.018.374.269.869 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 15.988.418.372.675 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các tài sản cố định hữu hình của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 với giá trị còn lại là 14.747.416.571.371 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 15.393.001.865.875 VND) đã được thế chấp cho Bộ Tài chính để nhận được bảo lãnh của Chính phủ liên quan đến việc đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tổng công ty sử dụng toàn bộ các hạng mục công trình xây dựng thuộc Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 và toàn bộ máy móc thiết bị và động sản khác thuộc Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 để thế chấp cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (xem Thuyết minh số 22). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, giá trị còn lại của các tài sản cố định này là 688.197.177.569 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 763.250.366.289 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	9.914.404.047	75.208.833.156	104.500.000	85.227.737.203
Tăng trong kỳ	-	6.615.000.000	-	6.615.000.000
Giảm khác	-	(833.288.350)	-	(833.288.350)
Số dư cuối kỳ	9.914.404.047	80.990.544.806	104.500.000	91.009.448.853
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	2.490.952.879	53.535.599.273	104.500.000	56.131.052.152
Trích khấu hao vào chi phí trong kỳ	136.874.536	2.811.938.348	-	2.948.812.884
Khấu hao của tài sản phục vụ xây dựng cơ bản dở dang	-	234.535.361	-	234.535.361
Giảm khác	-	(833.288.350)	-	(833.288.350)
Số dư cuối kỳ	2.627.827.415	55.748.784.632	104.500.000	58.481.112.047
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	7.423.451.168	21.673.233.883	-	29.096.685.051
Tại ngày cuối kỳ	7.286.576.632	25.241.760.174	-	32.528.336.806

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 48.042.750.722 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 48.876.039.072 VND).

Tổng công ty sử dụng quyền sử dụng đất tại địa chỉ xã Khánh An, tỉnh Cà Mau theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (xem Thuyết minh số 22). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, giá trị còn lại của tài sản cố định này là 2.026.650.613 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.163.525.149 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số đầu kỳ	19.704.423.069.393	8.991.987.362.897
Phát sinh trong kỳ	4.097.441.509.139	7.942.191.600.476
Kết chuyển sang tài sản cố định	(7.575.472.442)	(4.200.390.679)
Ghi nhận vào chi phí trả trước hoặc chi phí	-	(33.918.787.027)
Giảm khác	(407.717.181.367)	(376.139.997.840)
Số cuối kỳ	23.386.571.924.723	16.519.919.787.827

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án Nhà máy điện khí Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 (i)	22.698.920.587.256	18.703.166.085.690
Dự án trụ sở làm việc của PV Power (ii)	613.915.327.209	548.905.938.640
Sửa chữa định kỳ các nhà máy điện	-	402.435.996.797
Dự án Tiểu khu 2 Nhơn Trạch	25.703.457.197	25.703.457.197
Các dự án khác	48.032.553.061	24.211.591.069
	23.386.571.924.723	19.704.423.069.393

- (i) Phản ánh chi phí đầu tư xây dựng công trình Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 như trình bày tại Thuyết minh số 36.
- (ii) Phản ánh chi phí đầu tư trụ sở làm việc của PV Power theo Hợp đồng số 92/2022/HĐ/PVP-DLC-AN về mua bán Công trình Xây dựng - Tòa nhà văn phòng DLC tại Lô C, ô đất 1.14 - HH, tuyến phố Láng Hạ - Thanh Xuân, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội (trước đây là phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội). Tổng giá trị hợp đồng là 726 tỷ VND (đã bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và tất cả các khoản thuế, phí, và lệ phí). Toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu và lợi ích của Tổng công ty phát sinh từ hợp đồng này được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (xem Thuyết minh số 22).

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, tổng chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 409.767.152.103 VND (kỳ trước: 230.717.301.537 VND).

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	80.190.817.267	76.335.415.657
	80.190.817.267	76.335.415.657

16. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 1, Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.482.622.031.945	3.482.622.031.945	3.462.064.649.298	3.462.064.649.298
Tập đoàn Samsung C&T	1.300.561.183.076	1.300.561.183.076	1.157.491.072.304	1.157.491.072.304
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	806.186.506.973	806.186.506.973	669.345.847.010	669.345.847.010
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	464.847.575.143	464.847.575.143	890.424.236.375	890.424.236.375
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	56.524.646.979	56.524.646.979	61.539.096.219	61.539.096.219
Các đối tượng khác	854.502.119.774	854.502.119.774	683.264.397.390	683.264.397.390
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	9.924.119.635.822	9.924.119.635.822	9.793.475.832.511	9.793.475.832.511
	13.406.741.667.767	13.406.741.667.767	13.255.540.481.809	13.255.540.481.809

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.000.000	3.000.000
Các đối tượng khác	3.000.000	3.000.000
b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	97.596.571.998	85.947.238.684
	97.599.571.998	85.950.238.684

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.101.690.974	30.293.124.502	42.677.967.999	30.486.534.471
Các loại thuế khác	54	54	-	-
	18.101.691.028	30.293.124.556	42.677.967.999	30.486.534.471
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	71.132.145.277	71.132.145.277	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	4.061.536.564	4.061.536.564	-
Thuế thu nhập cá nhân	9.843.411.938	50.447.894.615	52.868.958.579	7.422.347.974
Các loại thuế khác	1.679.982.694	183.561.379.158	181.222.329.958	4.019.031.894
	11.523.394.632	309.202.955.614	309.284.970.378	11.441.379.868

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay phải trả	259.843.906.769	166.521.591.885
Chi phí tiền khí phải trả (i)	448.679.297.216	107.422.873.124
Chi phí bảo trì (ii)	75.375.237.425	70.825.820.058
Chi phí bảo hiểm vận hành nhà máy	15.350.397.436	4.081.076.035
Chi phí bảo vệ môi trường với nước thải công nghiệp và phí dịch vụ môi trường rừng	-	8.862.594.301
Chi phí thuế, phí bảo lãnh cho khoản vay	15.226.010.191	2.749.579.615
Chi phí phải trả khác	89.926.701.424	12.336.589.329
	904.401.550.461	372.800.124.347
Trong đó:		
Chi phí phải trả các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	495.289.554.196	141.966.236.961

- (i) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 phản ánh chi phí trích trước tiền khí tháng 5 và tháng 6 năm 2025 (số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 phản ánh chi phí trích trước tiền khí tháng 11 và tháng 12 năm 2024) của Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 mua của Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP nhưng chưa được xuất hóa đơn.
- (ii) Chi phí bảo trì được trích theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 giai đoạn 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo cho mỗi tổ máy giữa Tổng Công ty và liên danh Siemens Energy Global GmbH & Co. KG và Siemens Energy Limited Company ký ngày 14 tháng 12 năm 2023.

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải trả ngắn hạn khác	116.337.031.744	87.511.542.681
Phải trả về cổ phần hóa	7.986.764.525	7.986.764.525
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.826.530.737	3.185.804.484
Phải trả ngắn hạn khác	105.523.736.482	76.338.973.672
b. Các khoản phải trả khác cho các bên liên quan	1.353.225.245.305	1.353.225.245.305
(Chi tiết tại Thuyết minh số 37)		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (i)	1.352.456.971.573	1.352.456.971.573
Các bên liên quan khác	768.273.732	768.273.732
	1.469.562.277.049	1.440.736.787.986

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số dư phải trả Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam bao gồm:

- Lợi nhuận sau thuế có nguồn gốc từ khoản chênh lệch tỷ giá của hợp đồng mua bán điện Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 năm 2016 và 2017 trong giai đoạn Tổng công ty chưa chính thức chuyển sang công ty cổ phần (do Công ty mẹ PVN sở hữu 100% vốn điều lệ) phải trả cho PVN với số tiền là 1.028.174.152.403 VND, theo hướng dẫn của Công văn số 13683/BTC-TCĐN ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính.
- Lợi nhuận sau thuế phải nộp về PVN phát sinh thêm cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 với số tiền là 324.282.819.170 VND theo Quyết định số 1427/QĐ-DKVN ngày 11 tháng 3 năm 2024 do Hội đồng Thành viên PVN phê duyệt.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	VND		VND			VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	11.350.047.626.220	11.350.047.626.220	11.816.201.868.197	14.891.531.767.717	25.368.920.552	8.300.086.647.252	8.300.086.647.252
Vay dài hạn đến hạn trả (Xem Thuyết minh số 22b)	842.876.038.627	842.876.038.627	704.449.984.715	435.255.831.006	11.699.118.254	1.123.769.310.590	1.123.769.310.590
	12.192.923.664.847	12.192.923.664.847	12.520.651.852.912	15.326.787.598.723	37.068.038.806	9.423.855.957.842	9.423.855.957.842

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	1.712.539.039.279	1.778.426.882.399
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (i)	1.399.653.988.497	528.479.398.332
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam(i)	1.155.093.442.226	1.178.916.213.927
Ngân hàng Citibank (i)	852.254.239.193	729.214.726.961
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (i)	723.884.024.930	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	703.075.849.595	569.444.864.778
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (i)	576.399.270.534	-
Ngân hàng Shinhan Việt Nam (i)	400.000.000.000	-
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên United Overseas Bank (Việt Nam) (i)	299.735.294.017	300.000.000.000
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited (i)	211.985.018.674	225.001.582.836
Ngân hàng TMCP Á Châu (i)	140.416.670.727	-
Ngân hàng Bank of China (Hong Kong) Limited (i)	125.049.809.580	908.000.000.000
Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Singapore và Ngân hàng ING - Chi nhánh Singapore	-	5.132.563.956.987
	8.300.086.647.252	11.350.047.626.220

- (i) Các khoản vay ngắn hạn của Tổng công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn các khoản vay từ 01 tháng đến dưới 12 tháng, lãi được trả vào ngày đáo hạn hoặc định kỳ hàng tháng, gốc được trả vào ngày đáo hạn. Các khoản vay không có tài sản đảm bảo.

b. Dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	8.356.636.117.641	8.356.636.117.641	7.744.791.160.849	435.255.831.006	113.620.551.485	15.779.791.998.969	15.779.791.998.969
	8.356.636.117.641	8.356.636.117.641	7.744.791.160.849	435.255.831.006	113.620.551.485	15.779.791.998.969	15.779.791.998.969
Trong đó:							
Số phải trả trong vòng 12 tháng	842.876.038.627	842.876.038.627				1.123.769.310.590	1.123.769.310.590
Số phải trả sau 12 tháng	7.513.760.079.014	7.513.760.079.014				14.656.022.688.379	14.656.022.688.379

Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Dự án Nhà máy điện khí Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4	14.502.749.763.639	6.875.891.117.545
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	2.028.723.634.702	2.028.723.634.702
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Singapore (ii)	4.742.311.931.244	4.847.167.482.843
Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Singapore và Ngân hàng ING - Chi nhánh Singapore (iii)	7.731.714.197.693	-
b. Dự án trụ sở làm việc của Tổng công ty (iv)	400.866.862.722	429.500.210.058
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	400.866.862.722	429.500.210.058
c. Vay để trả Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam liên quan đến nhận chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	876.175.372.608	1.051.244.790.038
Ngân hàng HSBC USA New York	27.693.191.735	81.550.872.767
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	594.503.726.086	679.432.826.086
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	253.978.454.787	290.261.091.185
	15.779.791.998.969	8.356.636.117.641

Các khoản vay dài hạn của Tổng công ty được giải ngân bằng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để phục vụ đầu tư các dự án xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, Nhà máy điện Nhơn Trạch 3, Nhà máy điện Nhơn Trạch 4 và Trụ sở làm việc của Tổng công ty. Thời hạn các khoản vay là từ 9 năm đến 15 năm, kỳ hạn trả gốc 6 tháng/lần, kỳ hạn trả lãi 3 - 6 tháng/lần.

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản bao gồm: Cổ phiếu của Tổng công ty tại Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2; Quyền sử dụng đất tại địa chỉ xã Khánh An, tỉnh Cà Mau theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Toàn bộ các hạng mục công trình xây dựng thuộc Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2; Toàn bộ máy móc thiết bị và động sản khác thuộc Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2; Toàn bộ quyền phát sinh từ dự án Nhà máy nhiệt điện Cà Mau 1 và 2, bao gồm nhưng không giới hạn: Quyền phát sinh từ Hợp đồng bán điện, Quyền khai thác sử dụng Dự án; Toàn bộ công trình xây dựng và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc Dự án nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 thuộc sở hữu của Tổng công ty.
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, khoản vay SMBC - CN Singapore có tài sản bảo đảm là Các tài khoản của Tổng công ty mở tại Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng Citibank, N.A., Chi nhánh Hà Nội theo yêu cầu của Bên cho vay và các tài sản đảm bảo được chia sẻ với khoản vay Citibank và ING Bank là Máy móc thiết bị và động sản khác đã hình thành và hình thành trong tương lai thuộc Dự án, Các khoản phải thu theo hợp đồng mua bán điện liên quan Dự án, Tiền bồi thường và Hợp đồng bảo hiểm của Dự án.
- (iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, khoản vay Ngân hàng Citibank và Ngân hàng ING có tài sản bảo đảm là các tài khoản của Tổng công ty mở tại Ngân hàng Citibank, N.A., Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sở giao dịch theo yêu cầu của Bên cho vay và các tài sản đảm bảo được chia sẻ với khoản vay SMBC - CN Singapore là Máy móc thiết bị và động sản khác đã hình thành và hình thành trong tương lai thuộc Dự án, Các khoản phải thu theo hợp đồng mua bán điện liên quan Dự án, Tiền bồi thường và Hợp đồng bảo hiểm của Dự án.
- (iv) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, khoản vay có tài sản bảo đảm là Quyền tài sản của Bên vay phát sinh từ Hợp đồng mua bán Công trình xây dựng - Tòa nhà văn phòng DLC số 92/2022/HĐ/PVP-DLC-AV ngày 28/12/2022 ký giữa Tổng công ty và Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản DLC và Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn An Việt.

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay bằng USD	12.501.719.320.672	4.928.718.355.610
Vay bằng VND	3.278.072.678.297	3.427.917.762.031
	15.779.791.998.969	8.356.636.117.641

Các khoản vay dài hạn được phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay có bảo lãnh của bên thứ ba (Bộ Tài chính)	27.693.191.735	81.550.872.767
Vay tín chấp	848.482.180.873	5.816.861.400.114
Vay có tài sản đảm bảo	14.903.616.626.361	2.458.223.844.760
	15.779.791.998.969	8.356.636.117.641

Các khoản vay của Tổng công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.123.769.310.590	842.876.038.627
Trong năm thứ hai	1.594.641.628.702	849.530.534.689
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	4.420.289.702.999	2.570.784.305.632
Sau năm năm	8.641.091.356.678	4.093.445.238.693
	15.779.791.998.969	8.356.636.117.641

Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng
(được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)

Số phải trả sau 12 tháng **14.656.022.688.379** **7.513.760.079.014**

23. CÁC KHOẢN BẢO LÃNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng công ty có bảo lãnh cho một số khoản vay dài hạn của Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na (Công ty con của Tổng công ty) với giá trị còn phải bảo lãnh là 13.694.107.865 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 20.543.895.294 VND).

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số đầu kỳ	3.059.785.896.438	2.881.732.162.862
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	608.057.452.366	695.434.173.815
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(402.435.996.797)	(825.406.175.713)
Số cuối kỳ	3.265.407.352.007	2.751.760.160.964

Trong đó:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	360.357.479.462	553.193.180.684
Dự phòng phải trả dài hạn	2.905.049.872.545	2.506.592.715.754
	3.265.407.352.007	3.059.785.896.438

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	23.418.716.000.000	3.784.259.327.991	1.768.053.584.494	28.971.028.912.485
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	753.288.829.661	753.288.829.661
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2023	-	360.026.998.891	(360.026.998.891)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023	-	-	(172.987.793.400)	(172.987.793.400)
Phân phối lợi nhuận phát sinh bổ sung giai đoạn Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	-	(284.118.912.232)	(284.118.912.232)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	23.418.716.000.000	4.144.286.326.882	1.704.208.709.632	29.267.211.036.514
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	23.418.716.000.000	4.144.286.326.882	2.158.092.556.362	29.721.094.883.244
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	785.180.171.124	785.180.171.124
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2024 (i)	-	362.151.802.917	(362.151.802.917)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024 (i)	-	-	(170.324.934.504)	(170.324.934.504)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	23.418.716.000.000	4.506.438.129.799	2.410.795.990.065	30.335.950.119.864

- (i) Căn cứ theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 34/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2025, Tổng công ty trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 06 tháng 6 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng công ty là 23.418.716.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	18.721.414.770.000	79,94	18.721.414.770.000	79,94	18.721.414.770.000	79,94
Các cổ đông khác	4.697.301.230.000	20,06	4.697.301.230.000	20,06	4.697.301.230.000	20,06
	23.418.716.000.000	100	23.418.716.000.000	100	23.418.716.000.000	100

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.341.871.600	2.341.871.600
Cổ phiếu phổ thông	2.341.871.600	2.341.871.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.341.871.600	2.341.871.600
Cổ phiếu phổ thông	2.341.871.600	2.341.871.600

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 34/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2025, Đại hội cổ đông đã thông qua việc không chi trả cổ tức năm 2024. Lợi nhuận năm 2024 được phân phối cho Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Người quản lý.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)	2.188,06	2.188,06

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các hợp đồng thuê đất được ký với Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa để thực hiện dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Trong vòng một năm	5.159.381.773	5.159.381.773
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	20.637.527.091	20.637.527.091
Trên năm năm	100.607.944.568	103.187.635.454
	126.404.853.432	128.984.544.318

27. BẢO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng công ty là sản xuất kinh doanh điện năng và đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng và xây dựng các dự án điện độc lập. Theo đó, không có Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cần phải trình bày. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 28 và số 29.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Các nhà máy sản xuất điện và các khách hàng mua điện của Tổng công ty đều hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cần phải trình bày.

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán điện	13.242.977.196.460	12.698.076.025.188
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.750.680.535	720.159.144
	13.246.727.876.995	12.698.796.184.332
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	98.629.767.298	152.295.281.716

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn bán điện	12.055.720.827.363	11.651.128.349.064
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.187.740.738	-
	12.056.908.568.101	11.651.128.349.064

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu vật liệu	9.850.693.850.681	9.804.562.623.802
Chi phí nhân công	335.823.362.442	257.402.974.663
Chi phí khấu hao tài sản cố định	794.639.504.714	802.438.558.055
Chi phí dịch vụ mua ngoài	612.903.662.804	573.468.290.313
Chi phí khác	873.618.914.940	441.303.933.473
	12.467.679.295.581	11.879.176.380.306

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	282.861.914.000	151.207.291.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	225.387.334.964	121.083.526.254
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	796.384.908
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	878.207.018
	508.249.248.964	273.965.409.180

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	166.845.269.975	100.094.208.270
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	137.222.440.091	132.845.252.923
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	176.287.482.397	50.432.025.311
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng đầu tư tài chính	(2.643.698.552)	4.283.994.444
Phí của các khoản vay	1.252.841.990	1.588.385.892
Chi phí tài chính khác	283.083.948	1.601.318.351
	479.247.419.849	290.845.185.191

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	169.331.363.575	139.133.982.525
Chi phí khấu hao	10.388.188.862	10.551.723.851
Chi phí vật liệu quản lý	5.247.321.500	3.021.054.739
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.636.407.196	45.795.862.348
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	67.711.032.211	(18.508.647.306)
Chi phí quản lý khác	94.559.320.304	46.765.717.828
	406.873.633.648	226.759.693.985

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	30.293.124.502	53.540.094.915
	30.293.124.502	53.540.094.915

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	811.617.894.016	806.828.924.576
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(282.861.914.000)</i>	<i>(151.207.291.000)</i>
<i>Trừ: Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	<i>(1.522.169)</i>	<i>(1.099.629)</i>
<i>Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế</i>	<i>77.108.032.196</i>	<i>-</i>
<i>Cộng: Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thực hiện trong kỳ này</i>	<i>-</i>	<i>384.628.251</i>
Thu nhập chịu thuế kỳ này	605.862.490.043	656.005.162.198
Thu nhập hưởng ưu đãi được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo mức thuế suất ưu đãi 10%	605.862.490.043	517.739.583.491
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	-	138.265.578.707
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	30.293.124.502	53.540.094.915

Thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.855.401.610	-
	3.855.401.610	-

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

35. CÁC KHOẢN TIỀM TÀNG

Doanh thu bán điện phát sinh từ chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá tại thời điểm trả nợ gốc vay của khoản vay để đầu tư Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và tỷ giá trong phương án giá điện của nhà máy này cho giai đoạn từ năm 2020 đến nay và phần còn lại cho năm 2019 sẽ được ghi nhận khi có phê duyệt của Bộ Công thương và các biên bản đàm phán liên quan đến chênh lệch tỷ giá nói trên.

Theo các Thỏa thuận và Biên bản họp về việc tạm thanh toán chi phí bảo trì sửa chữa nằm trong giá bán điện cho các Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 (O&M) giữa Tổng công ty và Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam, chi phí O&M từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 được xác định trên cơ sở tạm tính. Chi phí này sẽ được điều chỉnh lại khi Tổng công ty và Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán điện.

Theo Hợp đồng mua bán điện ngày 17 tháng 8 năm 2016 giữa Tổng công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam, thông số tổng mức đầu tư cấu thành giá bán điện cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được xác định trên tổng mức đầu tư kế hoạch của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Thông số tổng mức đầu tư cấu thành trong giá bán điện này sẽ được điều chỉnh lại khi Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được quyết toán giá trị vốn đầu tư và các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tổng công ty có thể phát sinh chi phí phá dỡ, xử lý tài sản gắn liền với đất để hoàn trả mặt bằng trong trường hợp không được gia hạn sử dụng đất vào cuối thời hạn thuê hoặc tới thời hạn kết thúc dự án của các nhà máy điện theo quy định của pháp luật hiện hành. Tổng công ty chưa thể ước tính giá trị và thời gian chi trả chi phí phá dỡ này một cách đáng tin cậy nên chưa có khoản dự phòng hoàn nguyên nào được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

36. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Theo Quyết định số 628/QĐ-ĐLĐK ngày 21 tháng 7 năm 2020, Hội đồng Quản trị Tổng công ty đã phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 (“Dự án”) do Tổng công ty là chủ đầu tư. Công suất dự kiến của mỗi nhà máy là khoảng từ 650 MW đến 880 MW với công nghệ tuabin khí chu trình hỗn hợp, cấu hình đa trục hoặc đơn trục. Tổng mức đầu tư sau thuế của Dự án là 32.486.933.657.876 VND, cơ cấu nguồn vốn là 25% vốn chủ sở hữu và 75% vốn vay. Thông tin của một số hợp đồng/cam kết quan trọng liên quan đến Dự án như sau:

- Ngày 14 tháng 3 năm 2022, Tổng công ty và Liên danh nhà thầu Tập đoàn Samsung C&T và Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP đã ký “Hợp đồng Thiết kế, mua sắm, xây dựng, lắp đặt, chạy thử và nghiệm thu (EPC) Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4”. Theo đó, tổng giá trị hợp đồng là 481.645.000 USD và 10.478.727.901.878 VND.
- Giá bán điện được xây dựng trên nguyên tắc chuyển ngang chi phí nhiên liệu khí từ Hợp đồng mua bán khí sang Hợp đồng mua bán điện tại Văn bản số 03/TB-VPCTP ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Văn phòng Chính phủ.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng bán niên này, Dự án đang trong quá trình chạy thử và dự kiến vận hành thương mại trong Quý 4 năm 2025.

Ngày 07 tháng 8 năm 2023, Tổng công ty và PVN đã ký Hợp đồng mua bán khí cho Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2, trong đó hai bên thống nhất về Lượng Khí Giao Hàng Năm, Lượng Khí Nhận Tối Thiểu, Lượng Khí Ngày từ năm 2022 đến năm 2025.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Công ty con
Các Tổng Công ty/Công ty khác thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	98.629.767.298	152.295.281.716
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	95.629.767.298	152.295.281.716
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	3.000.000.000	-
Thu nhập khác	1.029.632.335	1.255.874.589
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	586.378.688	664.520.546
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	333.364.404	481.712.220
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	69.136.362	102.232.655
Viện Dầu khí Việt Nam	36.111.114	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	4.641.767	7.409.168

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	37.612.778.481	28.267.797.495
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	37.612.778.481	28.267.797.495
Mua hàng	5.875.104.803.714	5.426.277.344.967
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	4.419.513.573.017	5.104.189.887.801
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.260.284.068.730	197.319.201.355
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	28.549.934.773	33.021.407.697
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	76.808.658.702	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	67.945.242.652	74.484.276.475
Viện Dầu khí Việt Nam	9.178.364.408	10.147.338.699
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	7.213.143.820	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	5.611.817.612	6.298.322.940
Trường Cao đẳng Dầu khí	-	816.910.000
Chi phí lãi vay	24.424.005.979	29.925.146.838
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	24.424.005.979	29.925.146.838
Lãi vay vốn hóa	15.447.710.501	15.976.853.423
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	15.447.710.501	15.976.853.423
Cổ tức nhận được	191.996.404.000	120.634.881.000
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	136.740.864.000	119.648.256.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh	55.255.540.000	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	-	986.625.000

Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Hoàng Văn Quang	837.326.759	631.381.537
Ông Lê Như Linh	(*)	(*)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	762.273.957	690.946.356
Bà Vũ Thị Tố Nga	766.724.619	685.877.979
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	759.800.524	681.585.253
Bà Nguyễn Hoàng Yến	753.866.658	675.626.718
Ông Nguyễn Bá Phước	773.514.916	602.125.634
Ông Phạm Ngọc Khuê (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025)	111.638.910	-
Ông Vũ Chí Cường (không còn là thành viên độc lập từ ngày 26 tháng 12 năm 2024, miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025)	404.662.643	686.810.583
	5.169.808.986	4.654.354.060

(*) Đã được trình bày ở phần thu nhập của Ban Tổng Giám đốc như chi tiết bên dưới.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<u>Ban Tổng Giám đốc/ Kế toán trưởng</u>		
Ông Lê Như Linh	850.125.991	764.500.519
Ông Ngô Văn Chiến	783.263.630	682.471.485
Ông Nguyễn Duy Giang	758.974.295	684.347.965
Ông Nguyễn Minh Đạo (chuyển công tác từ ngày 30 tháng 6 năm 2025)	759.445.461	682.859.156
Ông Nguyễn Kiên	754.948.744	688.369.374
Ông Phan Ngọc Hiền	751.406.454	682.680.914
Ông Trương Việt Phương	726.425.757	388.665.891
Ông Chu Quang Toàn	714.724.193	635.521.592
	6.099.314.525	5.209.416.896

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Minh Đức	759.870.250	580.383.515
Bà Hà Thị Minh Nguyệt	696.736.109	614.837.009
Bà Vũ Thị Ngọc Dung	697.701.098	606.717.644
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	702.710.205	574.939.452
Bà Đoàn Thị Thu Hà (miễn nhiệm từ ngày 22 tháng 4 năm 2025)	334.921.231	608.484.626
	3.191.938.893	2.985.362.246

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.775.827.487.004	1.950.986.782.974
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.775.827.487.004	1.950.986.782.974
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	5.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	9.023.499.932	7.384.942.573
Trường Cao đẳng Dầu khí	4.563.397.000	4.563.397.000
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	3.240.000.000	1.620.000.000
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	96.092.847	146.828
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	12.675.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	-	52.218.299
Viện Dầu khí Việt Nam	-	36.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	1.845.361
Trả trước cho người bán ngắn hạn	19.105.232.625	2.593.898.702
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	13.598.299.484	1.740.898.702
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	5.272.933.141	619.000.000
Viện Dầu khí Việt Nam	204.000.000	204.000.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	30.000.000	30.000.000

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khác ngắn hạn	552.296.723.297	755.584.242.872
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	218.489.976.676	218.489.976.676
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	311.026.502.231	512.170.683.046
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	14.723.819.723	14.723.819.723
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	7.211.323.562	9.260.198.884
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	-	94.463.438
Phải trả người bán ngắn hạn	9.924.119.635.822	9.791.698.022.153
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	9.104.446.023.014	9.134.847.555.451
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	752.075.472.038	538.044.764.358
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	38.309.997.597	88.878.193.098
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	18.227.739.232	24.299.048.782
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	8.825.424.246	607.010.497
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	214.268.666	274.345.890
Viện Dầu khí Việt Nam	853.916.013	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	633.008.580	3.468.370.482
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	533.786.436	1.278.733.595
Người mua trả tiền trước	97.596.571.998	85.947.238.684
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	97.596.571.998	85.947.238.684
Chi phí phải trả	495.289.554.196	145.688.655.046
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	448.679.297.216	107.422.873.124
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	30.166.870.595	34.543.363.837
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	12.880.702.905	-
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	3.562.683.480	3.476.286.634
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	-	246.131.451
Phải trả khác	1.353.225.245.305	1.353.225.245.305
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.352.456.971.573	1.352.456.971.573
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	768.273.732	768.273.732
Vay	995.370.588.808	1.108.933.036.144
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	995.370.588.808	1.108.933.036.144

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 2.346.755.218.715 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.975.228.708.598 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán và đã bao gồm 177.963.688.656 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 152.950.050.903 VND), là số tiền ứng trước cho nhà cung cấp để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh đã thanh toán trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần Thay đổi các khoản phải trả/phải thu.

Tiền thu từ đi vay/Tiền trả nợ gốc vay trình bày trên cơ sở thuần số tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay của các khoản vay ngắn hạn không quá 03 tháng. Vì vậy, chỉ tiêu “Tiền thu từ đi vay” và “Tiền trả nợ gốc vay” cũng được điều chỉnh giảm tương ứng một khoản tiền là 2.195.761.914.274 VND (kỳ trước: 2.965.900.937.156 VND)

39. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 63/NQ-ĐLĐK ngày 06 tháng 8 năm 2025, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã phê duyệt Kế hoạch triển khai tăng vốn điều lệ của Tổng công ty. Kế hoạch này dự kiến được thực hiện trong giai đoạn từ tháng 9 năm 2025 và hoàn tất vào tháng 02 năm 2026.

		
Lê Thúy Hằng Người lập	Chu Quang Toàn Kế toán trưởng	Lê Như Linh Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 8 năm 2025